CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thống Nhất

Ngày 30/09/2025	36,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**0.8%**	**-6.2%**

DT thuần
Q3/25
23.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.4| -40.7%
YoY: ▲ 5.20| 27.8%

LN thuần
Q3/25
9.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.39| -41.5%
YoY: ▲ 1.85| 25.9%

LN sau thuế
Q3/25
7.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.16| -41.9%
YoY: ▲ 1.42| 24.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
37.7%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE (TTM)
Q3/25
14.0%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,400 - 41,235
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	296
Số lượng CPLH (CP)	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	16.9%
Beta	0.41
EPS	3,827
P/E	9.4

DT thuần
9T 2025
83.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.2| 51.2%

LN thuần
9T 2025
31.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20| 24.0%

LN sau thuế
9T 2025
25.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.90| 23.6%

Cơ cấu sở hữu

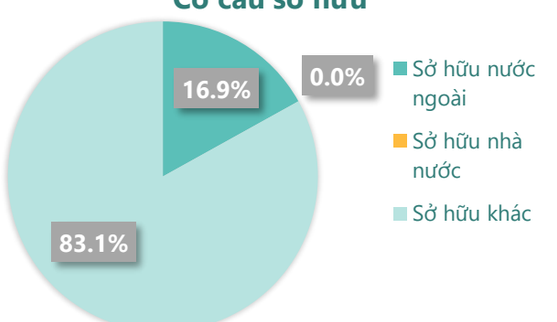

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

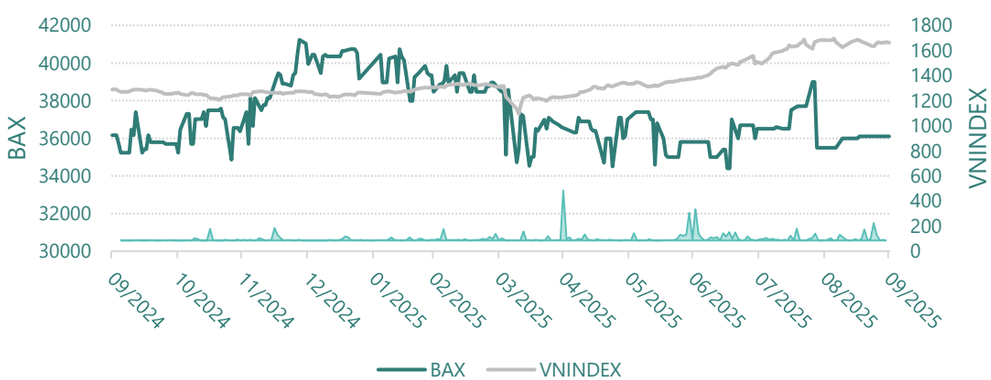

Cơ cấu cổ đông

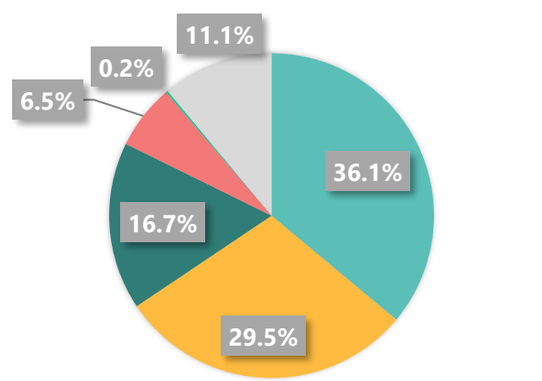

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

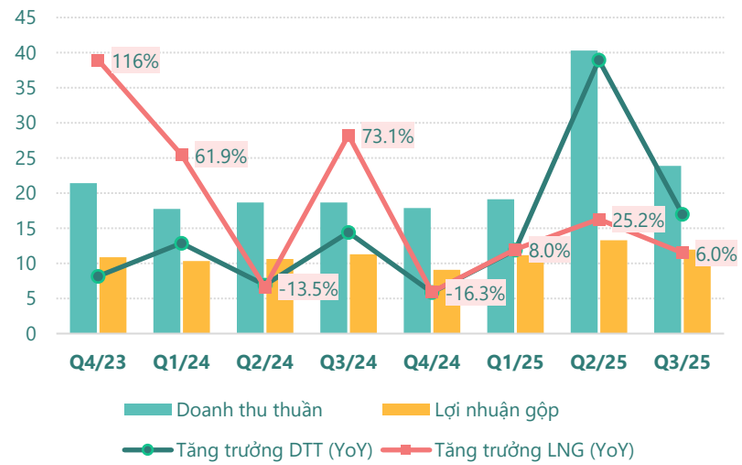

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

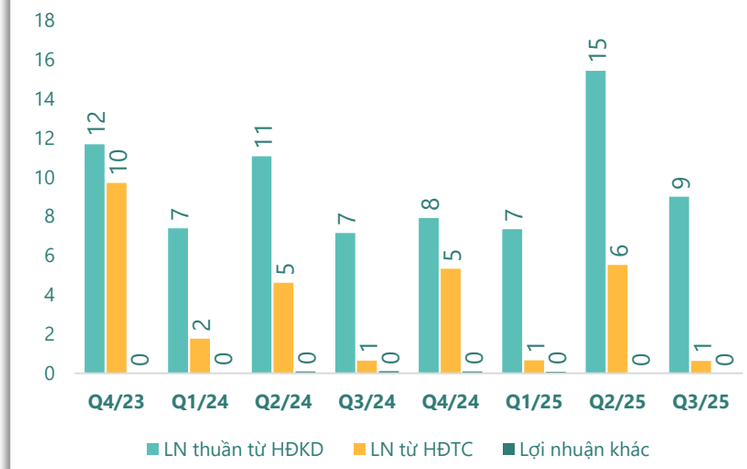

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

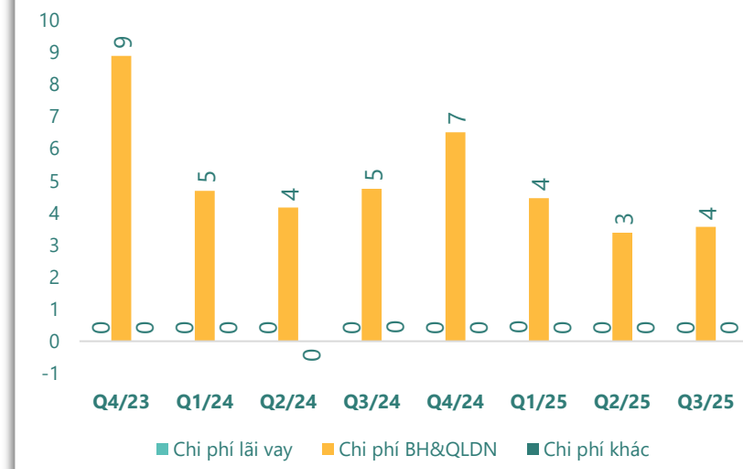

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

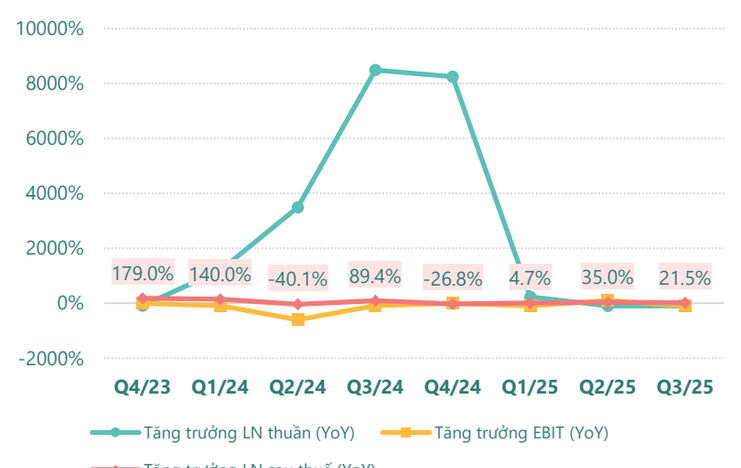

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

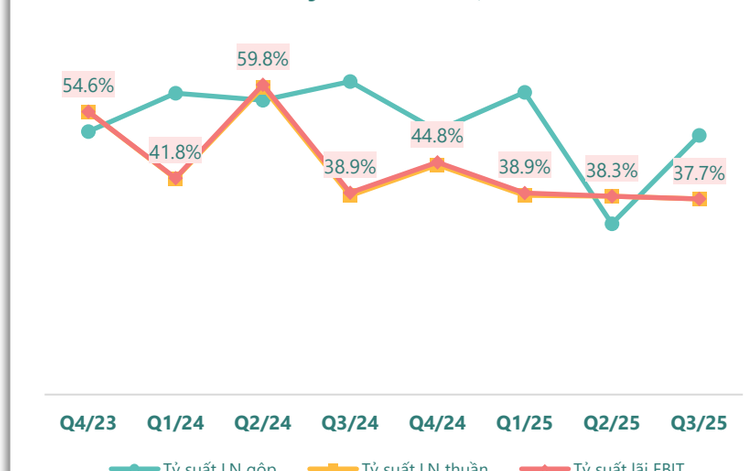

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

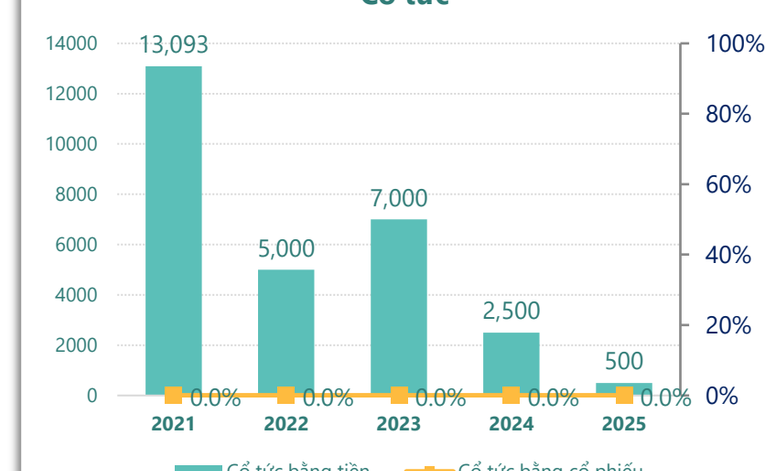

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

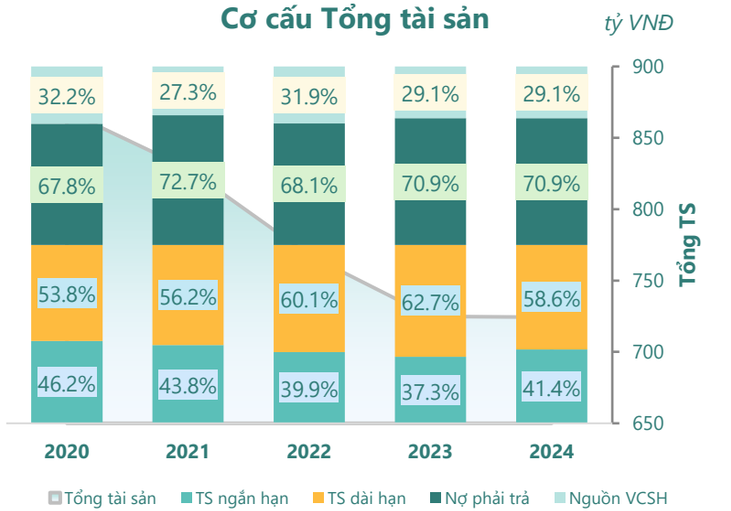

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

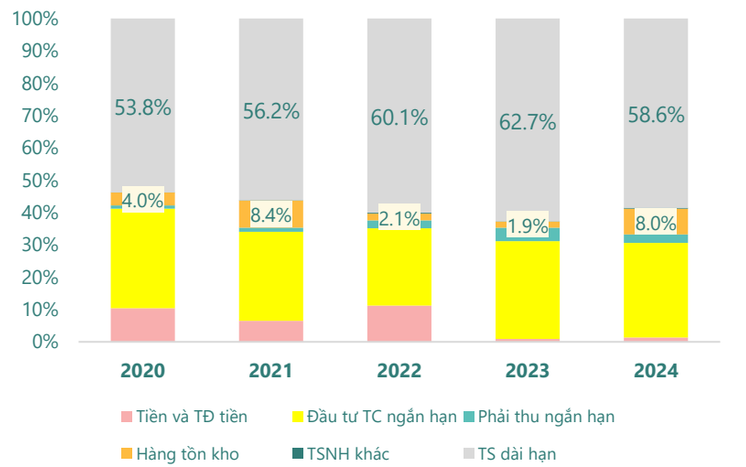

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

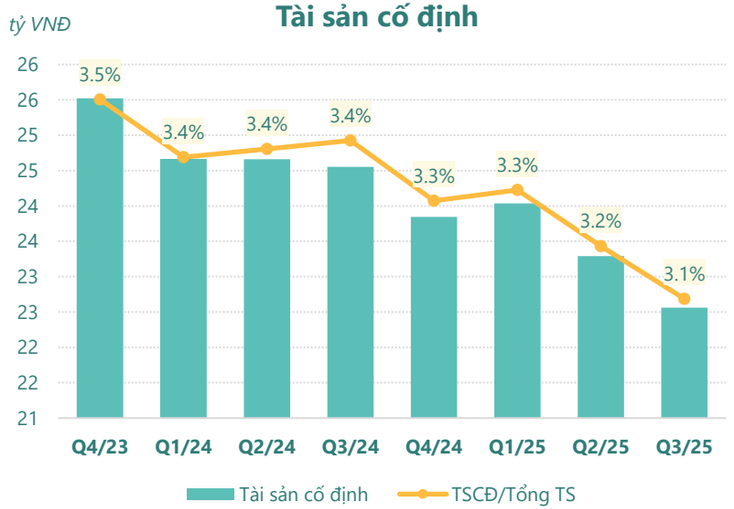

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

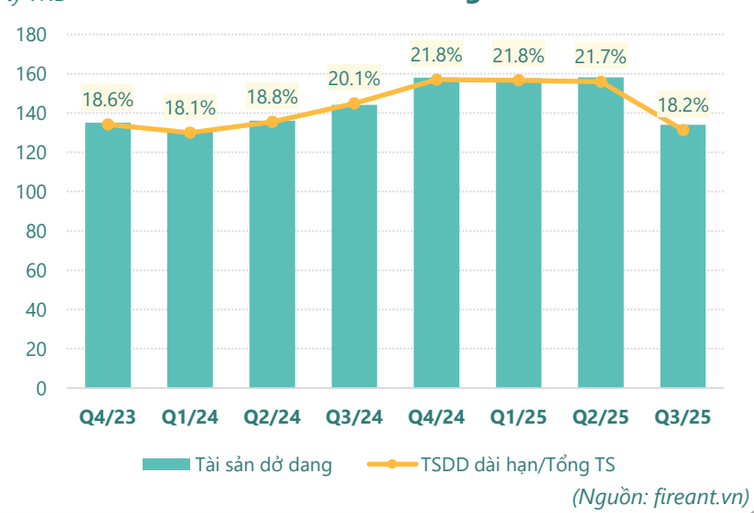

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

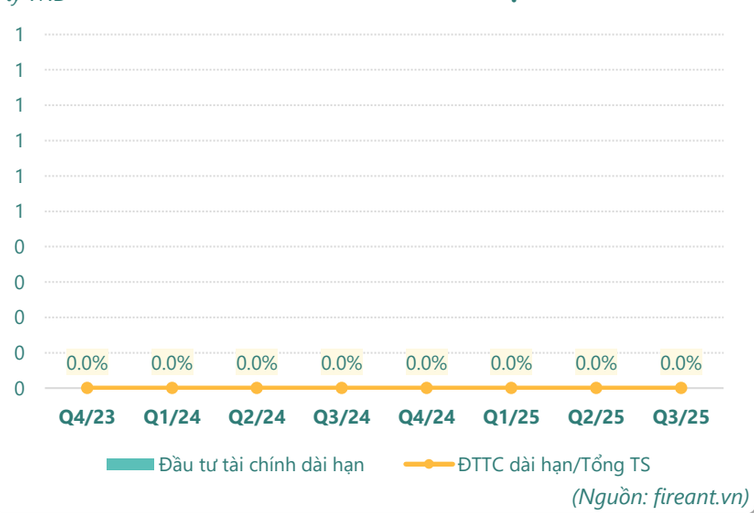

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

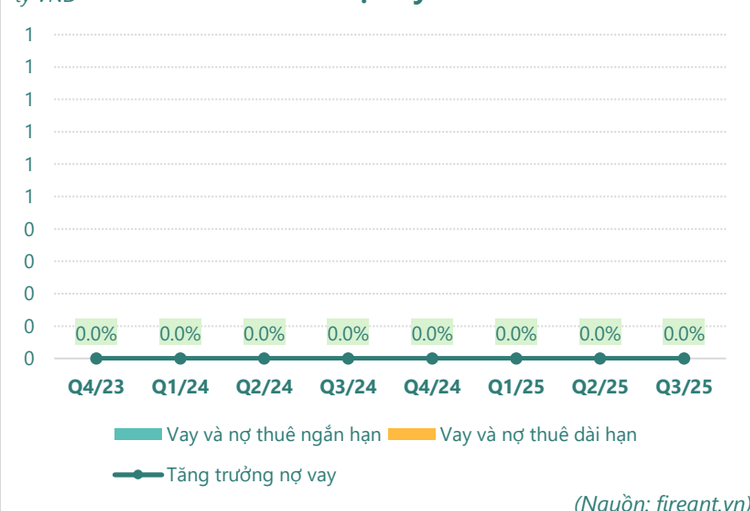

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

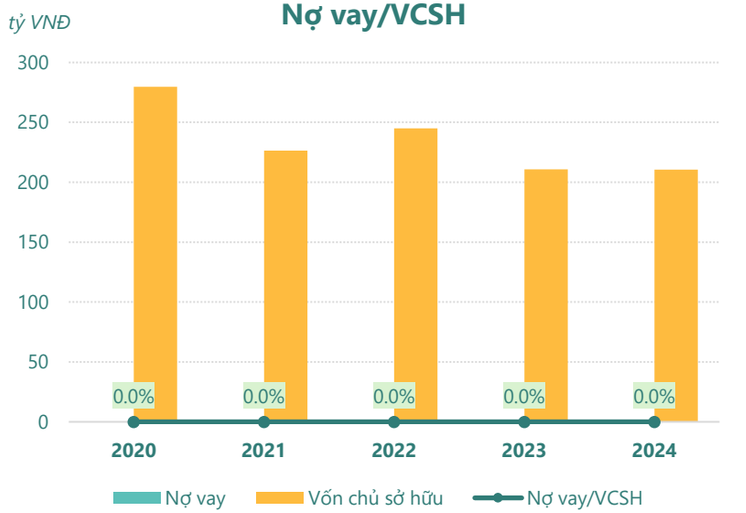

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

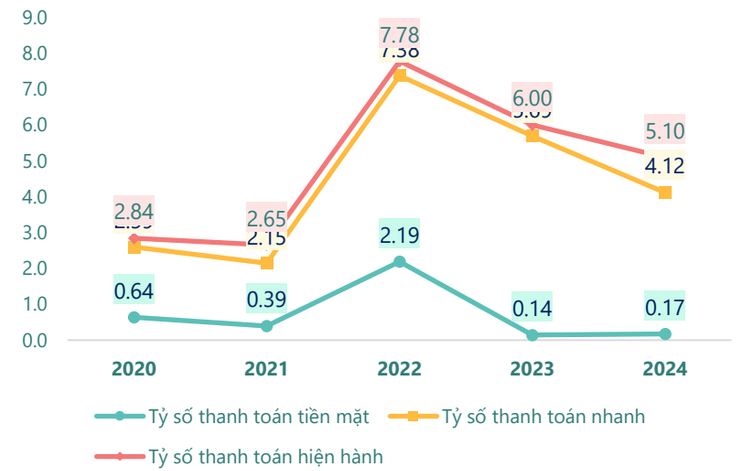

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

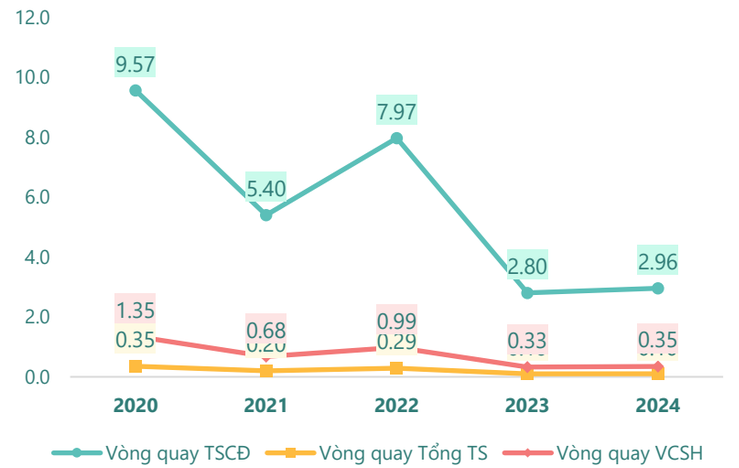

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

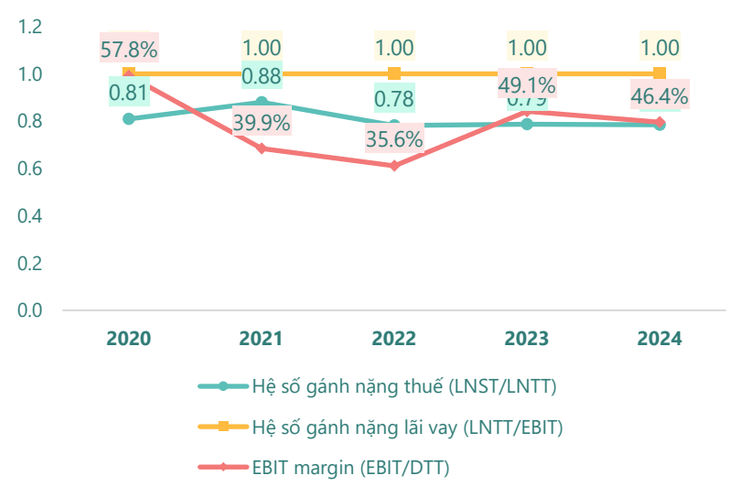

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

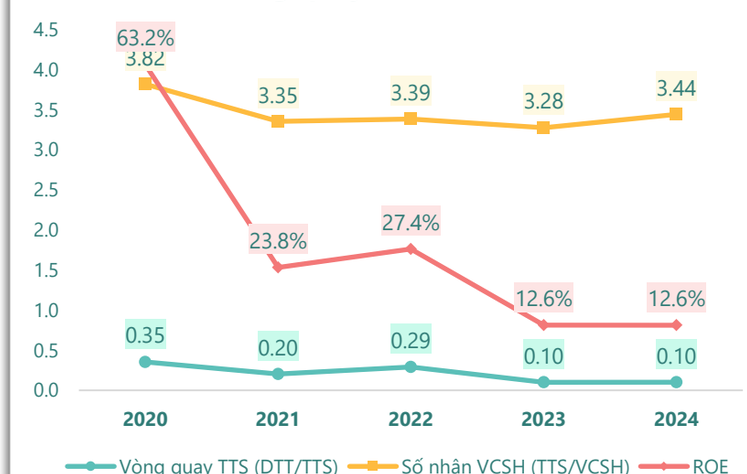

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

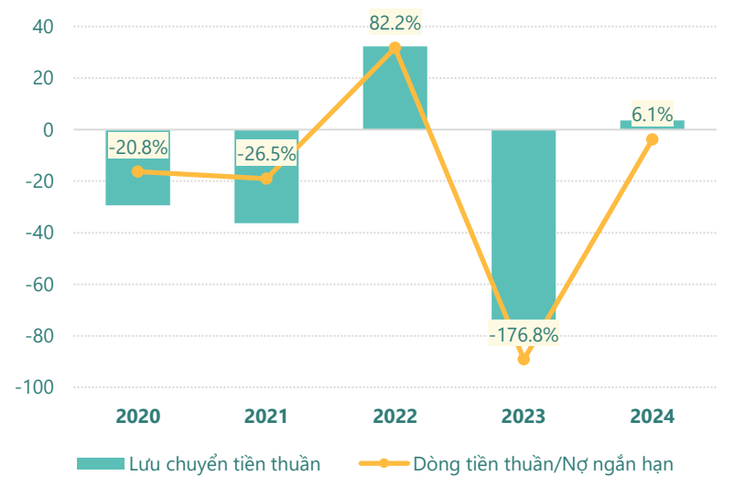

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**23.9**	**18.7**	**27.8%**	**83.3**	**55.1**	**51.2%**
Giá vốn hàng bán	11.9	7.40	61.4%	46.9	22.9	105%
Lợi nhuận gộp	12.0	11.3	5.8%	36.4	32.2	13.0%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.65	-3.9%	6.82	7.04	-3.2%
Chi phí TC	0	0.00		0.01	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.56**	**4.76**	**-25.2%**	**11.4**	**13.6**	**-16.2%**
LN thuần từ HĐKD	9.01	7.16	25.9%	31.8	25.6	24.0%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.10**	**-100%**	**0.08**	**0.22**	**-62.3%**
LN trước thuế	9.01	7.26	24.2%	31.9	25.8	23.3%
Lợi nhuận sau thuế	**7.14**	**5.72**	**24.9%**	**25.2**	**20.3**	**23.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.14**	**5.72**	**24.9%**	**25.2**	**20.3**	**23.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.09	6.46	-7.01	22.5	15.6	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.1	-13.2	3.27	1.01	-5.73	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.40	-4.01	-0.06	-16.1	-4.10	0
Tiền đầu kỳ	37.1	24.7	13.9	10.1	17.5	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.4**	**-10.8**	**-3.80**	**7.40**	**5.74**	**-7.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.7	13.9	10.1	17.5	23.2	16.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**735**	**724**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	350	300	16.6%
Tiền và tương đương tiền	16.0	10.1	58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	238	211	12.4%
Phải thu ngắn hạn	4.71	19.4	-75.7%
Hàng tồn kho	91.2	57.6	58.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	1.67	-77.3%
Tài sản dài hạn	**385**	**424**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.6	23.8	-5.4%
Bất động sản đầu tư	102	114	-10.3%
Tài sản dở dang	134	158	-15.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**126**	**128**	**-1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	507	514	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**63.1**	**58.9**	**7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.07	7.08	-42.5%
Nợ dài hạn	444	455	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**228**	**210**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**228**	**210**	**8.5%**
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)